

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Đình Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Như Tân và bà Lê Thị Loan.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 26/2025/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Lê Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1990; nơi cư trú: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ liên lạc: 089/3 thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2025, ông Lê Văn T trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 08 tháng 02 năm 2011, ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Huyền T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sinh sống tại thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Thời gian đầu thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận nhưng từ đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không đồng quan điểm sống, ông T đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông T viết đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết các vấn đề sau đây:

Về tình cảm: Ông Lê Văn T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Huyền T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có ba người con chung là các cháu Lê Nguyễn Anh H, sinh ngày 19/7/2011, Lê Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/02/2015, Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/02/2017. Hiện nay, ba con chung đang ở với bà Nguyễn Thị Huyền T2 nên ông T có nguyện vọng giao ba con chung cho bà Nguyễn Thị Huyền T1 nuôi dưỡng và ông T có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi ba con chung là 6.000.000 đồng/ tháng/ 3con, tức 2.000.000 đồng/tháng cho mỗi con.

3. Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 07/3/2025, bà Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày như sau:

- Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị Huyền T1 và ông Lê Văn T kết hôn vào năm 2011 trên cơ sở tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T. Sau khi cưới vợ chồng sống tại thôn H, xã T, huyện T. Cuộc sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và quyết định ly thân từ năm 2017. Sau thời gian ly thân giữa vợ chồng có tìm hiểu nguyên nhân để khắc phục và hàn gắn nhưng không thành. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Lê Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có ba người con chung là các cháu Lê Nguyễn Anh H, sinh ngày 19/7/2011, Lê Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/02/2015, Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/02/2017. Hiện nay, ba con chung đang ở với bà T1 từ năm 2017 nên bà T1 có nguyện vọng được nuôi 03 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, bà T1 yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 6.000.000 đồng/ tháng/3con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 20 tháng 3 năm 2025, bà Nguyễn Thị S – mẹ của ông Lê Văn T cung cấp thông tin:

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Huyền T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T vào năm 2011. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống tại tỉnh Lâm Đồng. Đến giữa năm 2012, ông T và bà T1 cùng với Lê Nguyễn Anh H về sinh sống tại xã T, huyện T. Từ năm 2012 đến năm 2017, thỉnh thoảng hai vợ chồng vào lại Đ để làm việc, thỉnh thoảng sống tại T. Đến năm 2017, ông T xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Trong quá trình đi làm xa, hai vợ chồng dần có khoảng cách và nảy sinh mâu thuẫn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 03 người con chung. Hiện nay, cả ba cháu đang ở Lâm Đồng; nếu ông T và bà T1 ly hôn thì gia đình đồng ý để ba cháu sống với bà T1.

- Tại biên bản lấy ý kiến, cháu Lê Nguyễn Anh H, cháu Lê Nguyễn Bảo D, cháu Lê Nguyễn Đăng K trình bày như sau: Nếu bố mẹ các cháu ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Nguyễn Thị Huyền T1.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS; các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Huyền T1.

- Về con chung: Giao con chung là các cháu Lê Nguyễn Anh H, sinh ngày 19/7/2011, Lê Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/02/2015, Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/02/2017 cho bà Nguyễn Thị Huyền T1 nuôi dưỡng. Ông Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con chung là 6.000.000 đồng/ tháng/ 3con, tức 2.000.000 đồng/tháng cho mỗi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Vì vậy, hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, ông Lê Văn T cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Trị; bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền T1 cư trú tại thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều thoả thuận chọn TAND huyện Triệu Phong (nơi cư trú của nguyên đơn) yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS, TAND huyện Triệu Phong có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Huyền T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa

ông T và bà T1 là hợp pháp. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T1 nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS để xem xét giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông T và bà T1 sinh sống hạnh phúc đến năm 2017 do ông T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Hiện nay, vợ chồng ông T và bà T1 không còn chung sống với nhau. Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, yêu thương, giữ gìn hạnh phúc bên nhau nhưng vợ chồng ông T và bà T1 không còn chung sống với nhau; sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án thì bà T1 có đơn trình bày ý kiến là đồng ý ly hôn. Vì vậy, cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T để xem xét cho ông T được ly hôn đối với bà T1.

[3]. *Về con chung*: Ông T và bà T1 có con chung là các cháu Lê Nguyễn Anh H, sinh ngày 19/7/2011, Lê Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/02/2015, Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/02/2017. Hiện nay, ba con chung đang ở với bà Nguyễn Thị Huyền T2. Thấy rằng, hiện nay các cháu đang ở với mẹ và nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của các cháu A H, Bảo D, Đăng K thì giao các cháu cho bà T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Ông T và bà T2 đều thống nhất cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng.

[5]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Ông Lê Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS; các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Huyền T1.

2. Về con chung: Giao con chung là các cháu Lê Nguyễn Anh H, sinh ngày 19/7/2011, Lê Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/02/2015, Lê Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/02/2017 cho bà Nguyễn Thị Huyền T1 nuôi dưỡng. Ông Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi ba con chung là 6.000.000 đồng/ tháng/ 3con, tức 2.000.000 đồng/tháng

cho mỗi con. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 5/2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000312 ngày 14/02/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông Lê Văn T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4. Quyền kháng cáo: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Huyền T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- UBND xã Triệu Phước;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Hùng